TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU KÈ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18/2023/QĐST-DS	*Cầu Kè, ngày 10 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 02 tháng 8 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 428/2020/TLST-DS, ngày 29 tháng 5 năm 2020.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1987;

2. Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1989;

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1992;

4. Anh Nguyễn Quốc D, sinh ngày 31/7/2005.

Người đại diện hợp pháp cho anh Nguyễn Quốc D là ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1987 theo văn bản ngày 09/3/2020.

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1 và bà Nguyễn Thị Ngọc G cùng ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Phạm Hoài Duy T, sinh năm 1985 ngụ số 39/5 khóm 5, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long theo giấy ủy quyền ngày 28/12/2022 (nộp cho Tòa án ngày 24/3/2023).

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1963 (đã chết ngày 09/3/2023);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H, bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1931 là mẹ ruột ông H;

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1967 là vợ ông H;

- Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1987 là con ông H;

- Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1989 là con ông H;

- Bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1992 là con ông H;

- Anh Nguyễn Quốc D, sinh năm 2005 là con ông H.

Tất cả cùng địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bà Nguyễn Thị L ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Phạm Thị T theo văn bản ủy quyền ngày 24/5/2023.

Anh Nguyễn Quốc D ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Văn K1 theo văn bản ủy quyền ngày 24/5/2023.

2. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cầu Kè. Đại diện là ông Lâm Tuấn K, chức vụ Phó Giám đốc.

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Ông Phạm Hoài Duy T, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị Ngọc G, bà Phạm Thị T và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cầu Kè cùng thống nhất thỏa thuận như sau:

2.1. Chia thửa đất 739 diện tích thực đo là 2.229,5 m^2 (diện tích giảm 569,4 m^2 do mở đường tỉnh 915 nhựa và sai số giữa hai lần đo) đất tọa lạc tại Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh thành 05 phần theo sơ đồ khu đất kèm theo văn số 14/CV-CNHCK ngày 28/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh - Chi nhánh huyện Cầu Kè, cụ thể như sau:

+ Cho ông Nguyễn Văn K được hưởng phần đất ký hiệu C diện tích 291,7m^2 (tư liệu 2006 thuộc thửa 400, tư liệu 1992 thuộc thửa 739).

Phần đất ký hiệu C có tứ cận như sau:

- Đoạn giáp thửa D có số đo là 24,72m;

- Đoạn giáp đường tỉnh 915 nhựa có số đo là 11,7m;

- Đoạn giáp thửa E có số đo là 25,2m;

- Đoạn giáp thửa 580 có số đo là 11,7m.

+ Cho ông Nguyễn Văn K1 được hưởng phần đất ký hiệu D diện tích 843,3m^2 (tư liệu 2006 thuộc thửa 395, tư liệu 1992 thuộc thửa 739).

Phần đất ký hiệu D có tứ cận như sau:

- Đoạn giáp thửa 428 có số đo là 23,25m;

- Đoạn giáp đường tỉnh 915 nhựa có số đo là 35,20m;

- Đoạn giáp thửa C có số đo là 24,72m;

- Đoạn giáp thửa 390 có số đo lần lượt là 16,15m và 19,05m.

+ Cho bà Nguyễn Thị Ngọc G được hưởng phần đất ký hiệu A diện tích 286,4m^2 (tư liệu 2006 thuộc thửa 395, tư liệu 1992 thuộc thửa 739).

Phần đất ký hiệu A có tứ cận như sau:

- Đoạn giáp thửa G có số đo là 27,08m;

- Đoạn giáp đường tỉnh 915 nhựa có số đo là 8,64m;

- Đoạn giáp thửa 353 có số đo là 27,21m;

- Đoạn giáp thửa 395 có số đo là 12,58m.

+ Cho bà Phạm Thị T được hưởng phần đất ký hiệu E diện tích 297,5m^2 (tư liệu 2006 thuộc thửa 400, tư liệu 1992 thuộc thửa 739).

Phần đất ký hiệu E có tứ cận như sau:

- Đoạn giáp thửa C có số đo là 25,2m;

- Đoạn giáp đường tỉnh 915 nhựa có số đo là 11,7m;

- Đoạn giáp thửa B có số đo là 25,69m;

- Đoạn giáp thửa 580 có số đo là 11,7m.

+ Cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H bao gồm: Bà Nguyễn Thị L, bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị Ngọc G và anh Nguyễn Quốc D được hưởng phần đất ký hiệu B diện tích 388,9m^2 (tư liệu 2006 thuộc thửa 400, tư liệu 1992 thuộc thửa 739).

Phần đất ký hiệu B có tứ cận như sau:

- Đoạn giáp thửa E có số đo là 25,69m;

- Đoạn giáp đường tỉnh 915 nhựa có số đo lần lượt là 7,90m và 6,39m;

- Đoạn giáp thửa G có số đo lần lượt là 16,79m và 9,91m;

- Đoạn giáp thửa 580 có số đo là 19,7m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Do phần diện tích ông Nguyễn Văn K1 được hưởng (843,3m^2) nhiều hơn phần diện tích những người còn lại được hưởng nên ông Nguyễn Văn K1 có nghĩa vụ trả lại giá trị phần diện tích hưởng nhiều hơn này, cụ thể như sau:

- Trả lại cho ông Nguyễn Văn K số tiền 38.958.000 đồng (129,86m^2 x 300.000 đồng/m^2);

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc G số tiền 40.548.000 đồng (135,16m^2 x 300.000 đồng/m^2);

- Trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền 37.218.000 đồng (124,06m^2 x 300.000 đồng/m^2);

- Trả lại cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H bao gồm: Bà Nguyễn Thị L, bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị Ngọc G và anh Nguyễn Quốc D số tiền 9.798.000 đồng (32,66m^2 x 300.000 đồng/m^2).

Đối với tài sản trên đất thì người nào được hưởng đất thì được hưởng tài sản tương ứng có trên đất. Đối với căn nhà có trên thửa đất số 739 (nằm trên phần đất ký hiệu D) thì các đương sự thống nhất cho ông Nguyễn Văn K1 được hưởng.

Các đương sự thống nhất chừa đường bê tông ký hiệu G diện tích 121,7m^2 (tư liệu 1992 thuộc thửa 739) để làm lối đi công cộng.

Đường bê tông ký hiệu G có tứ cận như sau:

- Đoạn giáp thửa B có số đo lần lượt là 16,79m và 9,91m;

- Đoạn giáp đường tỉnh 915 nhựa có số đo là 5,32m;

- Đoạn giáp thửa A có số đo là 27,08m;

- Đoạn giáp thửa 395 có số đo là 3,80m.

2.2. Chia thửa đất 736 diện tích thực đo là 2.490,5 m^2 giảm 299,2m^2 do sai số giữa hai lần đo và sạt lở sông hậu (theo tư liệu 2006 thuộc thửa 395, tư liệu 1992 thuộc thửa 736) tọa lạc tại Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh thành 05 phần theo sơ đồ khu đất kèm theo văn số 14/CV-CNHCK ngày 28/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh - Chi nhánh huyện Cầu Kè, cụ thể như sau:

+ Cho ông Nguyễn Văn K được hưởng phần đất ký hiệu M diện tích 476,4m^2 (tư liệu 2006 thuộc thửa 395, tư liệu 1992 thuộc thửa 736).

Phần đất ký hiệu M có tứ cận như sau:

- Đoạn giáp thửa F có số đo là 116,5 m;

- Đoạn giáp thửa 353 có số đo là 3,11m;

- Đoạn giáp thửa L có số đo là 117,2m;

- Đoạn giáp sông hậu có số đo là 5,07m.

+ Cho ông Nguyễn Văn K1 được hưởng phần đất ký hiệu F diện tích 483,7m^2 (tư liệu 2006 thuộc thửa 395, tư liệu 1992 thuộc thửa 736).

Phần đất ký hiệu F có tứ cận như sau:

- Đoạn giáp thửa 398 có số đo lần lượt là 106,81m và 9,09 m;

- Đoạn giáp thửa 353 có số đo là 5,5m;

- Đoạn giáp thửa M có số đo là 116,5m;

- Đoạn giáp sông hậu có số đo là 5,07m.

+ Cho bà Nguyễn Thị Ngọc G được hưởng phần đất ký hiệu L diện tích 479,1m^2 (tư liệu 2006 thuộc thửa 395, tư liệu 1992 thuộc thửa 736).

Phần đất ký hiệu L có tứ cận như sau:

- Đoạn giáp thửa M có số đo là 117,2 m;

- Đoạn giáp thửa 353 có số đo là 3,11m;

- Đoạn giáp thửa K có số đo là 117,8m;

- Đoạn giáp sông hậu có số đo là 5,07m.

+ Cho bà Phạm Thị T được hưởng phần đất ký hiệu H diện tích 569,5m^2 (tư liệu 2006 thuộc thửa 395, tư liệu 1992 thuộc thửa 736).

Phần đất ký hiệu H có tứ cận như sau:

- Đoạn giáp thửa K có số đo là 118,5 m;

- Đoạn giáp thửa 353 có số đo là 3,11m;

- Đoạn giáp thửa 397 có số đo lần lượt là 49,94m và 69,39m;

- Đoạn giáp sông hậu có số đo là 5,07m.

+ Cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H bao gồm: Bà Nguyễn Thị L, bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị Ngọc G và anh Nguyễn Quốc D được hưởng phần đất ký hiệu K diện tích 481,8m^2 (tư liệu 2006 thuộc thửa 395, tư liệu 1992 thuộc thửa 736).

Phần đất ký hiệu K có tứ cận như sau:

- Đoạn giáp thửa L có số đo là 117,8 m;

- Đoạn giáp thửa 353 có số đo là 3,11m;

- Đoạn giáp thửa H có số đo là 118,5m;

- Đoạn giáp sông hậu có số đo là 5,07m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Do phần diện tích bà Phạm Thị T được hưởng (569,5m^2) nhiều hơn phần diện tích những người còn lại được hưởng nên bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả lại giá trị phần diện tích hưởng nhiều hơn này, cụ thể như sau:

- Trả lại cho ông Nguyễn Văn K số tiền 4.296.600 đồng (21,7m^2 x 198.000 đồng/m^2);

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc G số tiền 3.762.000 đồng (19m^2 x 198.000 đồng/m^2);

- Trả lại cho ông Nguyễn Văn K1 số tiền 2.851.200 đồng (14,4m^2 x 198.000 đồng/m^2);

- Trả lại cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H bao gồm: Bà Nguyễn Thị L, bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị Ngọc G và anh Nguyễn Quốc D số tiền 3.227.400 đồng (16,3m^2 x 198.000 đồng/m^2).

Đối với tài sản trên đất thì người nào được hưởng đất thì được hưởng tài sản tương ứng có trên đất.

Bà Phạm Thị T và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H bao gồm: Bà Nguyễn Thị L, bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị Ngọc G và anh Nguyễn Quốc D đồng ý cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cầu Kè yêu cầu phát mãi những tài sản và giá trị tài sản mà họ được hưởng tại hai thửa đất 736 và 739 như trên.

Anh Nguyễn Quốc D không yêu cầu chia tài sản hộ gia đình đối với thửa đất 736 và 739 như trên.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 17.322.364 đồng. Ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị Ngọc G đã nộp tạm ứng số tiền là 15.000.000 đồng, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cầu Kè đã nộp tạm ứng số tiền là 2.322.364 đồng và đã chi lấy kết quả xong. Ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị Ngọc G, bà Phạm Thị T và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H bao gồm: Bà Nguyễn Thị L, bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị Ngọc G và anh Nguyễn Quốc D tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm

định tại chỗ và định giá tài sản là 15.000.000 đồng (đã chi xong); Ông Nguyễn Văn K1 tự nguyện chịu số tiền là 2.322.364 đồng để hoàn trả lại cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cầu Kè. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cầu Kè không phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Về án phí: Tòa án có giải thích cho các đương sự nghĩa vụ chịu án phí theo quy định pháp luật. Ông Nguyễn Văn K1, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Ngọc G, bà Phạm Thị T và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H bao gồm: Bà Nguyễn Thị L, bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị Ngọc G và anh Nguyễn Quốc D tự nguyện chịu án phí theo phần diện tích đất được hưởng. Cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Văn K tự nguyện chịu số tiền là 2.187.750 đồng (291,7m^2 x 300.000 đồng/m^2 x 2,5%, thửa 739) và số tiền là 2.358.180 đồng (476,4m^2 x 198.000 đồng/m^2 x 2,5%, thửa 736). Tổng cộng số tiền án phí ông Nguyễn Văn K phải nộp là 4.545.930 đồng. Số tiền này được trừ vào số tiền ông Nguyễn Văn K đã nộp tạm ứng là 833.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009101 ngày 29/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh nên ông Nguyễn Văn K còn phải nộp tiếp số tiền là 3.712.930 đồng;

- Ông Nguyễn Văn K1 tự nguyện chịu số tiền là 6.324.750 đồng (843,3m^2 x 300.000 đồng/m^2 x 2,5%, thửa 739) và số tiền là 2.394.315 đồng (483,7m^2 x 198.000 đồng/m^2 x 2,5%, thửa 736). Tổng cộng số tiền án phí ông Nguyễn Văn K1 phải nộp là 8.719.065 đồng. Số tiền này được trừ vào số tiền ông Nguyễn Văn K1 đã nộp tạm ứng là 833.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009102 ngày 29/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh nên ông Nguyễn Văn K1 còn phải nộp tiếp số tiền là 7.886.065 đồng;

- Bà Nguyễn Thị Ngọc G tự nguyện chịu số tiền là 2.148.000 đồng (286,4m^2 x 300.000 đồng/m^2 x 2,5%, thửa 739) và số tiền là 2.371.545 đồng (479,1m^2 x 198.000 đồng/m^2 x 2,5%, thửa 736). Tổng cộng số tiền án phí bà Nguyễn Thị Ngọc G phải nộp là 4.519.545 đồng. Số tiền này được trừ vào số tiền bà Nguyễn Thị Ngọc G đã nộp tạm ứng là 833.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009103 ngày 29/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh nên bà Nguyễn Thị Ngọc G còn phải nộp tiếp số tiền là 3.686.545 đồng;

- Bà Phạm Thị T tự nguyện chịu số tiền là 2.231.250 đồng (297,5m^2 x 300.000 đồng/m^2 x 2,5%, thửa 739) và số tiền là 2.819.025 đồng (569,5m^2 x 198.000 đồng/m^2 x 2,5%, thửa 736). Tổng cộng số tiền án phí bà Phạm Thị T phải nộp là 5.050.275 đồng.

- Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H bao gồm: Bà Nguyễn Thị L, bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị Ngọc G và anh Nguyễn Quốc D tự nguyện chịu các số tiền án phí như sau:

+ Số tiền là 2.916.750 đồng (388,9m^2 x 300.000 đồng/m^2 x 2,5%), tuy nhiên bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên bà Lan được miễn án phí số tiền là 486.125 đồng trong số tiền 2.916.750 đồng, số tiền còn lại là

2.430.625 đồng thì bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị Ngọc G và anh Nguyễn Quốc D tự nguyện nộp (thửa 739).

+ Số tiền là 2.384.910 đồng (481,8m^2 x 198.000 đồng/m^2 x 2,5%), tuy nhiên bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên bà Lan được miễn án phí số tiền là 397.485 đồng trong số tiền 2.384.910 đồng, số tiền còn lại là 1.987.425 đồng thì bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị Ngọc G và anh Nguyễn Quốc D tự nguyện nộp (thửa 736).

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cầu Kè không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005011 ngày 19/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Dương Chí Điền